

QUỸ ETF SSIAM VN30

Số/No **478**/2022/TB-SSIAM-NVQ**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI****ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VN30
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: **07/04/2022**
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
1	ACB	3.000	5,2%
2	BID	200	0,5%
3	BVH	100	0,3%
4	CTG	900	1,5%
5	FPT	1.000	5,9%
6	GAS	100	0,6%
7	GVR	200	0,4%
8	HDB	1.800	2,7%
9	HPG	3.200	7,9%
10	KDH	500	1,3%
11	MBB	2.700	4,7%
12	MSN	600	4,8%
13	MWG	600	5,0%
14	NVL	900	4,0%
15	PDR	200	1,0%
16	PLX	100	0,3%
17	PNJ	200	1,2%
18	POW	700	0,6%
19	SAB	100	0,9%
20	SSI	900	2,1%
21	STB	2.300	3,9%
22	TCB	3.000	7,8%
23	TPB	1.200	2,6%



STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Stock		
24	VCB	600	2,6%
25	VHM	1.300	5,2%
26	VIC	1.300	5,4%
27	VJC	300	2,2%
28	VNM	1.100	4,5%
29	VPB	4.100	8,5%
30	VRE	900	1,6%
II	Tiền/Cash(VND)	94.827.380	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	1.828.145.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	1.922.972.380
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	94.827.380

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	44.600	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	BID	43.500	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4a, Thông tư 210/2012/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
3	BVH	65.200	BVSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 44.4a, Thông tư 210/2012/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 210/2012/TT-BTC
4	ACB	33.200	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
5	FPT	113.000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	MBB	33.350	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
7	MWG	158.800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
8	PNJ	118.100	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	49.900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
10	VPB	39.950	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 07/04/2022	Kỳ trước/Last Period(**) 06/04/2022	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	5.800.000,00	5.800.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	18.660,00	18.630,00	30,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date của quỹ ETF/ of the Fund	111.532.398.079,00	110.255.770.061,00	1.276.628.018,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1.922.972.380,00	1.900.961.552,00	22.010.828,00
của 1 CCQ/ per Share	19.229,72	19.009,61	220,11
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1.541,96	1.557,11	-15,15

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 06/04/2022

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 05/04/2022



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Thị Lệ Hằng